

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số

2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Triệu Sơn; số 4121/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1710/TTr-STNMT ngày 15/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng 1,5272 ha đất năng lượng (DNL), gồm: Điều chỉnh tăng 0,2208 ha tại xã Dân Quyền; tăng 0,2896 ha tại xã Đồng Lợi, tăng 0,2010 ha tại xã Đồng Tiến; tăng 0,322ha tại xã Khuyến Nông và tăng 0,4938ha tại xã Tiến Nông.

b) Điều chỉnh giảm các loại đất:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,2989ha: Tại xã Dân Quyền với diện tích 0,1338 ha; tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,2650 ha; tại xã Đồng Tiến với diện tích 0,1946 ha; tại xã Khuyến Nông với diện tích 0,2664 ha; tại xã Tiến Nông với diện tích 0,4390 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,0200 tại xã Đồng Lợi.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0792 ha: Tại xã Dân Quyền với diện tích 0,0135 ha; tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,0029 ha; tại xã Đồng Tiến với diện tích 0,0028 ha; tại xã Khuyến Nông với diện tích 0,0342 ha và tại xã Tiến Nông với diện tích 0,0258 ha.

- Đất thủy lợi (DGT) với diện tích 0,0557ha: Tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,0017 ha; tại xã Đồng Tiến với diện tích 0,0036 ha; tại xã Khuyến Nông với diện tích 0,0214 ha và tại xã Tiến Nông với diện tích 0,029 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1; Phụ biểu số 02.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,2989 ha: Tại xã Dân Quyền với diện tích 0,1338 ha; tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,2650 ha; tại xã Đồng Tiến với diện tích 0,1946 ha; tại xã Khuyến Nông với diện tích 0,2664 và tại xã Tiến Nông với diện tích 0,4390 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,0200 tại xã Đồng Lợi.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0792 ha: Tại xã Dân Quyền với diện tích 0,0135ha; tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,0029 ha; tại xã Đồng Tiến với diện tích 0,0028 ha; tại xã Khuyến Nông với diện tích 0,0342 ha và tại xã Tiến Nông với diện tích 0,0258 ha.

- Đất thủy lợi (DGT) với diện tích 0,0557 ha: Tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,0017 ha; tại xã Đồng Tiến với diện tích 0,0036 ha; tại xã Khuyến Nông với diện tích 0,0214 ha và tại xã Tiến Nông với diện tích 0,029 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03.1; Phụ biểu số 03.2 kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1, Phụ biểu số 05.02 ban hành kèm theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 1,2989 ha: Tại xã Dân Quyền với diện tích 0,1338 ha; tại xã Đồng Lợi với diện tích 0,2650 ha; tại xã Đồng Tiến với diện tích 0,1946 ha; tại xã Khuyến Nông với diện tích 0,2664 và tại xã Tiến Nông với diện tích 0,4390 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 0,0200 tại xã Đồng Lợi.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1; Phụ biểu số 04.2 kèm theo)

5. Các nội dung khác không thay đổi, điều chỉnh được tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 và Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023, số 4121/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; hướng dẫn UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Triệu Sơn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023, số 4121/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 2277/QĐ-UBND ngày 28/6/2023, Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Triệu Sơn và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- TCT Truyền tải Điện Quốc gia;
- BQLDA các CT Điện Miền Trung;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC220.12.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án công trình năng lượng							
1.1	Đường dây 500 kV Quỳnh Lưu - Thanh Hoá	Ban quản lý dự án các công trình Miền Trung	Các xã: Đồng Lợi, Đồng Tiến, Khuyến Nông, Tiến Nông, Dân Quyền	1,5272	DNL	Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư dự án; Văn bản số 4948/NPMB-BĐ ngày 12/9/2023 của Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung thuộc Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia.	Các Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 01/TLBĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 10/12/2023	

Phụ biểu số 02.1:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính								
							Xã Đồng Lợi			Xã Đồng Tiến			Xã Khuyến Nông		
							Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh
I	Loại đất														
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.829,72	18.821,93	18.820,5358	-1,3923	347,46	341,0369	340,7519	463,76	463,7600	463,5654	450,86	450,8600	450,5936
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,95	10.922,71	10.921,3405	-1,3723	317,29	310,8683	310,6033	437,33	437,3300	437,1354	417,01	417,0100	416,7436
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.401,96</i>	<i>10.394,72</i>	<i>10.393,4239</i>	<i>-1,2989</i>	<i>294,54</i>	<i>288,1183</i>	<i>287,8533</i>	<i>437,32</i>	<i>437,3200</i>	<i>437,1254</i>	<i>415,7</i>	<i>415,7000</i>	<i>415,4336</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.023,33	1.022,85	1.022,8306	-0,0200	6,87	6,8700	6,8500	1,64	1,6400	1,6400	8,5	8,5000	8,5000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.544,53	1.544,53	1.544,5286		19,56	19,5586	19,5586	16,01	16,0100	16,0100	20,73	20,7300	20,7300
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15	1.094,15	1.094,1500										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,16	3.598,16	3.598,1600										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	441,32	441,2461	441,2461		3,74	3,7400	3,7400	8,78	8,7800	8,7800	4,62	4,6200	4,6200
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,29	198,29	198,2900										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.909,99	9.917,90	9.919,2972	1,3923	222,77	229,3161	229,6011	277,81	277,8100	278,0046	259,09	259,0900	259,3564
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74	126,7400										
2.2	Đất an ninh	CAN	1,81	1,81	1,8100		0,1	0,1000	0,1000				0,1	0,1000	0,1000
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,73	80,73	80,7300										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	201,48	201,48	201,4800		0,62	0,6200	0,6200				0,87	0,8700	0,8700
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,55	191,55	191,5500		1,93	1,9300	1,9300	4,70	4,7000	4,7000	7,38	7,3800	7,3800
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	430,9	430,9	430,9000										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,32	28,32	28,3200								0,71	0,7100	0,7100
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.224,14	3.232,45	3.233,8454	1,3923	98,42	105,2553	105,5403	130,04	130,0400	130,2346	110,46	110,4600	110,7264

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính								
							Xã Đồng Lợi			Xã Đồng Tiến			Xã Khuyến Nông		
							Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh
-	Đất giao thông	DGT	2.183,72	2.192,51	2.192,4328	-0,0792	69,89	77,1118	77,1089	89,76	89,7600	89,7572	64,11	64,1100	64,0758
-	Đất thủy lợi	DTL	565,52	565,191	565,1353	-0,0557	15,07	14,8123	14,8106	21,14	21,1400	21,1364	32,59	32,5900	32,5686
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	40,73	40,73	40,7300		0,94	0,9400	0,9400	2,60	2,6000	2,6000	0,98	0,9800	0,9800
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,82	12,82	12,8200		0,12	0,1200	0,1200	0,32	0,3200	0,3200	0,25	0,2500	0,2500
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,35	98,35	98,3500		3,97	3,9700	3,9700	2,49	2,4900	2,4900	1,89	1,8900	1,8900
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	59,76	59,76	59,7600		0,76	0,7600	0,7600	3,68	3,6800	3,6800	1,38	1,3800	1,3800
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,16	4,16	5,6872	1,5272	0,03	0,0300	0,3196	0,07	0,0700	0,2710	0,07	0,0700	0,3920
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,08	1,08	1,0800		0,02	0,0200	0,0200	0,03	0,0300	0,0300	0,04	0,0400	0,0400
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,26	13,26	13,2600										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	8,63	8,6300										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,4	7,4	7,4000										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	218,51	218,3601	218,3601		7,62	7,4912	7,4912	9,61	9,6100	9,6100	8,92	8,9200	8,9200
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH													
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,82	0,82	0,8200										
-	Đất chợ	DCH	9,39	9,39	9,3900					0,34	0,3400	0,3400	0,23	0,2300	0,2300
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	97,44	97,44	97,4400					0,29	0,2900	0,2900			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.316,97	4.316,75	4.316,7521		112,9	112,7349	112,7349	118,69	118,6900	118,6900	131,22	131,2200	131,2200
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	374,41	374,41	374,4100										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,12	22,12	22,1200		0,37	0,3700	0,3700	0,75	0,7500	0,7500	0,55	0,5500	0,5500
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	3,66	3,6600										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,6	5,6	5,6000		0,22	0,2200	0,2200	0,29	0,2900	0,2900	0,24	0,2400	0,2400
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,95	337,9288	337,9288		3,18	3,1800	3,1800	11,89	11,8900	11,8900	4,37	4,3700	4,3700
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	448,91	448,7509	448,7509		5,03	4,9059	4,9059	11,17	11,1700	11,1700	3,19	3,1900	3,1900
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61	1,6100										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	264,82	264,697	264,6970		3,34	3,2170	3,2170	1,64	1,6400	1,6400	1,86	1,8600	1,8600

Phụ biểu số 02.2:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023, HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Dân Quyền			Xã Tiến Nông		
							Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh
I	Loại đất											
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.829,72	18.821,93	18.820,5358	-1,3923	750,88	750,8800	750,6727	363,27	363,2700	362,8310
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.929,95	10.922,71	10.921,3405	-1,3723	638,48	638,4800	638,2727	328,11	328,1100	327,6710
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.401,96	10.394,72	10.393,4239	-1,2989	419,97	419,9700	419,8361	328,11	328,1100	327,6710
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.023,33	1.022,85	1.022,8306	-0,0200	32,84	32,8400	32,8400	2,75	2,7500	2,7500
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.544,53	1.544,53	1.544,5286		44,69	44,6900	44,6900	16,88	16,8800	16,8800
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.094,15	1.094,15	1.094,1500							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.598,16	3.598,16	3.598,1600							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	441,32	441,2461	441,2461		14,22	14,2200	14,2200	7,53	7,5300	7,5300
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	198,29	198,29	198,2900		20,64	20,6400	20,6400	8	8,0000	8,0000
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.909,99	9.917,90	9.919,2972	1,3923	325,9	325,9000	326,1073	189,21	189,2100	189,6490
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,74	126,74	126,7400							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,81	1,81	1,8100		0,1	0,1000	0,1000			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80,73	80,73	80,7300		3,45	3,4500	3,4500			

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sau điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Dân Quyền			Xã Tiến Nông		
							Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích đất năm 2023 sau điều chỉnh
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	97,44	97,44	97,4400							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.316,97	4.316,75	4.316,7521		120,08	120,0449	120,0449	96,26	96,2600	96,2600
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	374,41	374,41	374,4100							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,12	22,12	22,1200		0,54	0,5400	0,5400	0,61	0,6100	0,6100
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	3,66	3,66	3,6600							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,6	5,6	5,6000		0,44	0,4400	0,4400	0,45	0,4500	0,4500
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	337,95	337,9288	337,9288		28,19	28,1900	28,1900	3,26	3,2600	3,2600
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	448,91	448,7509	448,7509		4,54	4,5400	4,5400	0,17	0,1700	0,1700
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,61	1,6100		0,19	0,1900	0,1900			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	264,82	264,697	264,6970		14,13	14,1300	14,1300	0,92	0,9200	0,9200

Phụ biểu số 03.1 :

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023, HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số 03.2:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023, HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thu hồi năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Diện tích thu hồi năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích thu hồi năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Dân Quyền			Xã Tiên Nông		
							Năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Năm 2023 được duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	357,65	365,4431	366,8354	1,3923	1,24	1,2400	1,4473	1,97	1,9700	2,4090
1.1	Đất trồng lúa	LUA	194,06	201,2972	202,6695	1,3723	0,94	0,9400	1,1473	1,95	1,9500	2,3890
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	193,6	200,8372	202,1361	1,2989	0,61	0,6100	0,7439	1,95	1,9500	2,3890
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,75	7,2294	7,2494	0,0200	0,03	0,0300	0,0300			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,53	3,5314	3,5314							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	94,47	94,4700	94,4700							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,37	47,4439	47,4439		0,27	0,2700	0,2700	0,02	0,0200	0,0200
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,47	11,4700	11,4700							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	71,82	72,7571	72,8920	0,1349	1,05	1,0851	1,0986	0,19	0,1900	0,2448
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,09	0,0900	0,0900							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,43	0,4300	0,4300							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,2	11,2000	11,2000							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38,64	39,1789	39,3138	0,1349	0,41	0,4100	0,4235			0,0548

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính								
							Xã Đồng Lợi			Xã Đồng Tiến			Xã Khuyến Nông		
							Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích năm 2023 sau điều chỉnh
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,78	12,7800	12,7800										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,00	7,0000	7,0000					0,44	0,4400	0,4400	0,05	0,0500	0,0500

Phụ biểu 04.2:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023, HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2277/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích chuyển mục đích năm 2023 sau điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Dân Quyền			Xã Tiến Nông		
							Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích năm 2023 được duyệt	Diện tích năm 2023 điều chỉnh tại Quyết định số 4121/QĐ-UBND	Diện tích năm 2023 sau điều chỉnh
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	12,78	12,7800	12,7800							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,00	7,0000	7,0000							